



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**
(Trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2015



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 7 - 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.138.030.542 | 1.126.076.878 |
| 110 | i. Tiền | 4 | 812.954 | 1.449.756 |
| 111 | 1. Tiền | | 812.954 | 1.449.756 |
| 130 | ii. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 4.134.846.627 | 1.123.479.683 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 450.253.476 | 15.808.396 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.418.385 | 4.543.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 2.551.629.399 | 405.196.050 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.133.442.127 | 699.828.997 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.896.760) | (1.896.760) |
| 140 | iii. Hàng tồn kho | | 1.910.238 | 1.123.079 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 1.910.238 | 1.123.079 |
| 150 | iv. Tài sản ngắn hạn khác | | 460.723 | 24.360 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 24.360 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 174.892 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 285.831 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.618.197.068 | 9.345.285.052 |
| 210 | i. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.292.632.552 | 3.343.583.806 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 1.292.632.552 | 3.343.583.806 |
| 220 | ii. Tài sản cố định | | 48.494.954 | 53.835.887 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 9.006.928 | 11.323.042 |
| 222 | Nguyên giá | | 22.763.535 | 23.802.035 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.756.607) | (12.478.993) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 39.488.026 | 42.512.845 |
| 228 | Nguyên giá | | 48.197.185 | 48.197.185 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.709.159) | (5.684.340) |
| 250 | iii. Đầu tư tài chính dài hạn | | 6.276.208.648 | 5.946.621.909 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 12.1 | 6.027.748.097 | 5.698.161.358 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 12.2 | 248.460.551 | 248.460.551 |
| 260 | iv. Tài sản dài hạn khác | | 860.914 | 1.243.450 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 860.914 | 1.243.450 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 11.756.227.610 | 10.471.361.930 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.855.356.488 | 5.157.554.042 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.306.243.583 | 3.756.594.851 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 3.644.062 | 49.535.597 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 119.978 | 1.661.435 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 1.048.935 | 894.958 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 6.251.858 | 6.718.423 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 70.369.750 | 1.439.956.438 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 2.224.809.000 | 2.257.828.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.549.112.905 | 1.400.959.191 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 1.549.112.905 | 1.400.959.191 |
| 400 | D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20 | 7.900.871.122 | 5.313.807.888 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 7.900.871.122 | 5.313.807.888 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 7.081.438.950 | 3.990.670.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.081.438.950 | 3.990.670.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.550.810 | 1.295.347.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 816.881.362 | 27.790.888 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 27.790.888 | 19.507.500 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 789.090.474 | 8.283.388 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 11.756.227.610 | 10.471.361.930 |

Hồ Thị Tuyết Loan

Người lập

Đỗ Văn Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng

Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|--------------|--------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 6.789.456 | 3.377.993 | 9.019.456 | 5.559.329 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 6.789.456 | 3.377.993 | 9.019.456 | 5.559.329 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (5.632.119) | (2.375.879) | (7.228.319) | (3.853.006) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.157.337 | 1.002.114 | 1.791.137 | 1.706.323 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 871.823.654 | 67.085.897 | 931.139.785 | 148.775.782 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (57.612.113) | (60.755.241) | (113.088.774) | (136.220.602) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (57.612.113) | (57.402.690) | (112.971.858) | (132.578.654) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | (924.640) | (836.493) | (1.379.657) | (1.536.558) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (24.018.542) | (8.828.444) | (27.517.531) | (15.390.630) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 790.425.696 | (2.332.167) | 790.944.960 | (2.665.685) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 831.377 | 1.102.669 | 2.252.194 | 1.934.046 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (2.804.586) | (890.971) | (4.293.185) | (1.721.942) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | (1.973.209) | 211.698 | (2.040.991) | 212.104 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

Ngàn VNĐ

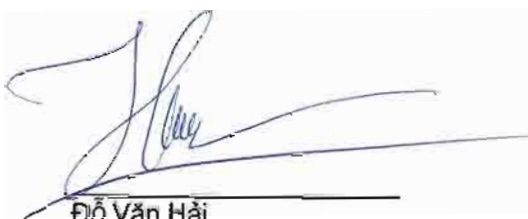
| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|-------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 788.452.487 | (2.120.469) | 788.903.969 | (2.453.581) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25 | 285.831 | - | 186.505 | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 788.738.318 | (2.120.469) | 789.090.474 | (2.453.581) |



Hồ Thị Tuyết Loan

Người lập

Ngày 14 tháng 08 năm 2015



Đỗ Văn Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------|--|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 788.903.969 | (2,453,581) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 10,11 | 4.751.492 | 4.388.621 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (931.139.785) | (145.170.175) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 112.971.858 | 132.578.654 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (24.512.466) | (10.656.481) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (209.089.446) | (632.803.301) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (787.159) | (975.781) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 25.298.451 | 438.882.633 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 406.895 | 463.365 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (228.142.226) | (99.351.458) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 25 | (1.157.773) | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (11.200) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | (437.983.724) | (304.452.224) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | - | (9.284.054) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 589.441 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (100.000.000) | (100.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 19.652.607 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | (793.304.058) | (286.983.038) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 100,000,000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 685.363.851 | 171.232.129 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (187.698.159) | (125.034.963) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.797.972.760 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 380.757.665 | 534.927.328 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------|---|-------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay, mượn | | (1.470.594.184) | (100.000.000) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu của Công ty mẹ | | (83.091.160) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 625.045.081 | 434.927.328 |
| 50 | Giảm (tăng) tiền thuần trong kỳ | | (636.802) | 5.440.141 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 4 | 1.449.756 | 543.595 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 812.954 | 5.983.736 |



Hồ Thị Tuyết Loan

Người lập



Đỗ Văn Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng

Giám đốc

Ngày 4 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười ba (13) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 03 tháng 04 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 06 tháng 05 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười hai, thay đổi tên Giám đốc Công ty từ Ông Trịnh Xuân Nhân thành Ông Nguyễn Xuân Thắng.

Vào ngày 04 tháng 06 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ba, tăng vốn điều lệ từ ba ngàn chín trăm chín mươi tỷ đồng lên bảy ngàn không trăm tám mươi một tỷ đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 79,52% vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 8 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Vật nuôi | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 8 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí quản lý các công ty con. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

4. TIỀN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 691.585 | 1.348.016 |
| Tiền mặt tại quỹ | <u>121.369</u> | <u>101.740</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>812.954</u> | <u>1.449.756</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 10.449.773 | 9.485.864 |
| Khoản phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư | 425.663.640 | - |
| Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 26) | <u>14.140.063</u> | <u>6.322.532</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>450.253.476</u> | <u>15.808.396</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | <u>1.418.385</u> | <u>4.543.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.418.385</u> | <u>4.543.000</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Cho vay ngắn hạn | 185.500.616 | - |
| Cho vay ngắn hạn bên liên quan (thuyết minh số 26) | 2.366.128.783 | 405.196.050 |
| Các khoản khác | <u>1.133.442.127</u> | <u>699.828.997</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.685.071.526</u> | <u>1.105.025.047</u> |

Trong đó, phải thu các khoản khác bao gồm phải thu các bên liên quan số tiền là:
 1.132.855.721 ngàn VNĐ (thuyết minh số 26)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

8. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Ngân VNĐ</i> | |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Hàng hóa | 1.752.298 | 965.139 |
| Nguyên vật liệu | 141.676 | 141.676 |
| Công cụ, dụng cụ | 16.264 | 16.264 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.910.238</u> | <u>1.123.079</u> |

9. PHẢI THU DÀI HẠN

| | <i>Ngân VNĐ</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Cho vay dài hạn bên liên quan (thuyết minh số 26) | 1.292.632.552 | 3.343.583.806 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.292.632.552</u> | <u>3.343.583.806</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | | | |
|---------------------------|--------------------------------|--|-------------------------------|---------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 16.616.942 | 6.903.819 | 281.274 | 23.802.035 |
| Mua sắm mới | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.038.500) | - | (1.038.500) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>16.616.942</u> | <u>5.865.319</u> | <u>281.274</u> | <u>22.763.535</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (9.711.653) | (2.530.580) | (236.760) | (12.478.993) |
| Tăng trong kỳ | (1.343.566) | (353.683) | (29.424) | (1.726.673) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 449.059 | - | 449.059 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>(11.055.219)</u> | <u>(2.435.204)</u> | <u>(266.184)</u> | <u>(13.756.607)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>6.905.289</u> | <u>4.373.239</u> | <u>44.514</u> | <u>11.323.042</u> |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>5.561.723</u> | <u>3.430.115</u> | <u>15.090</u> | <u>9.006.928</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | <i>Ngàn VNĐ Phần mềm máy tính</i> |
|---------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 48.197.185 |
| Mua sắm mới | - |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>48.197.185</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (5.684.340) |
| Tăng trong kỳ | (3.024.819) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>(8.709.159)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 42.512.845 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | <u>39.488.026</u> |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|-----------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| | | % | Ngàn VNĐ | % | Ngàn VNĐ |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Nông nghiệp | 100,00 | 2.054.867.732 | 100,00 | 1.936.150.456 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Nông nghiệp | 99,99 | 1.375.149.450 | 99,99 | 1.375.149.450 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Nông nghiệp | 100,00 | 909.883.615 | 100,00 | 909.883.615 |
| Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh (i) | Nông nghiệp | 97,77 | 440.512.398 | 97,54 | 439.601.488 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (ii) | Chăn nuôi | 99 | 615.584.549 | - | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (iii) | Bất động sản và Nông nghiệp | 99,46 | 393.422.705 | 99,42 | 373.422.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|---------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| | | % | Ngàn VNĐ | % | Ngàn VNĐ |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Nông nghiệp | 100,00 | 171.654.457 | 100,00 | 171.654.457 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Thương mại | 100,00 | 66.673.191 | 100,00 | 66.673.191 |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai (iiii) | Nông nghiệp | - | - | 99,83 | 425.625.996 |
| TỔNG CỘNG | | | 6.027.748.097 | | 5.698.161.358 |

(i) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 0,23% cổ phần từ cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh, tăng tỷ lệ sở hữu từ 97,54% lên 97,77%.

(ii) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 70,9% cổ phần Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900985126 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2014. Lĩnh vực kinh doanh chính hiện tại của Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên là chăn nuôi bò thịt. Vào ngày 12 tháng 5 năm 2015, Công ty đã góp thêm 154.568.300 ngàn VNĐ vào Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên tăng tỷ lệ sở hữu lên 99%.

(iii) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 0,04% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (Công ty con hiện hữu) với tổng giá mua là 20.000.000 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,42% lên 99,46%.

(iiii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trồng Rừng Công nghiệp Gia Lai với ba cá nhân là bà Lê Thị Ngọc Bích, Ông Nguyễn Văn Thiêng và Ông Trần Quang Dũng.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| | | % | Ngàn VNĐ | % | Ngàn VNĐ |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng cây cao su | 45,22 | 248.460.551 | 45,22 | 248.460.551 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 860.914 | 1.243.450 |
| TỔNG CỘNG | 860.914 | 1.243.450 |

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | 216.073.000 | 249.278.400 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | 8.736.000 | 8.549.600 |
| TỔNG CỘNG | 2.224.809.000 | 2.257.828.000 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Ngàn VNĐ | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ | 3.644.062 | 49.535.597 |
| TỔNG CỘNG | 3.644.062 | 49.535.597 |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 456.115 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Thuyết minh số 26).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 537.671 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25) | - | 1.058.447 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 119.978 | 65.317 |
| TỔNG CỘNG | 119.978 | 1.661.435 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí lãi vay | 5.089.318 | 5.828.823 |
| Các khoản khác | 1.162.540 | 889.600 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.251.858</u> | <u>6.718.423</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>) | 1.359.343 | 1.435.202.757 |
| Phải trả khác bên thứ ba | 69.010.407 | 4.753.681 |
| TỔNG CỘNG | <u>70.369.750</u> | <u>1.439.956.438</u> |

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 19.1</i>) | 971.772.552 | 956.637.838 |
| Trái phiếu kèm chứng quyền (<i>Thuyết minh số 19.2</i>) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 19.3 và 26</i>) | 802.149.353 | 702.149.353 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.773.921.905</u> | <u>3.658.787.191</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | 1.549.112.905 | 1.400.959.191 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19.2</i>) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19.3</i>) | 216.073.000 | 249.278.400 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19.1</i>) | 8.736.000 | 8.549.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Thời hạn thanh toán | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|------------------------------|--|---|---|
| | Ngàn VNĐ | | | |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1 tháng 4 năm 2010 | <u>709.317.947</u> | Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010) | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7% năm trong năm 2015) | Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>8.736.000</i> | | | |
| <i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, ngày 3 tháng 1 năm 2014 | <u>262.454.605</u> | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014) | 1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (11,55% đến 11,7%/năm trong năm 2015) | Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hoàng Anh Gia Lai; 200 căn hộ và quyền sử dụng đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai |

19.2 Trái phiếu kèm chứng quyền

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu kèm chứng quyền (tiếp theo)

và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn (4) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Tại ngày 23 tháng 06 năm 2015, theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital và Công ty về việc đàm phán và gia hạn ngày hết hạn của chứng quyền từ bốn (4) năm lên sáu (6) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 14*).

19.3 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Thời hạn thanh toán | Lãi suất |
|---|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| | Ngàn VNĐ | | |
| <i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ</i> | | | |
| Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014 | 200.000.000 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 12%/năm |
| Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012 | 150.000.000 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 16%/năm |
| Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012 | 120.872.953 | 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | Từ 14% đến 17%/năm |
| Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011 kèm theo phụ lục hợp đồng số 02/2011/HĐV-HAGL_PL3 gia hạn 3 năm (đến 28/12/2017) | 99.278.400 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 11,925%/năm |
| Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013 | 66.073.000 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 15%/năm |
| Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV-HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014 | 65.925.000 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 12%/năm |
| Hợp đồng vay số 02/2015//HĐV-HAGL ngày 6 tháng 1 năm 2015 | 100.000.000 | 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 10,87%/năm |
| TỔNG CỘNG | 802.149.353 | | |
| <i>Trong đó :</i> | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 216.073.000 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Ngàn VNĐ | | | |
|--|----------------------|-------------------------|---|----------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Quý II năm 2014 | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 3.990.670.000 | 1.295.347.000 | 24.229.546 | 5.310.246.546 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | (2.453.581) | (2.453.581) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký | - | - | (110.001) | (110.001) |
| Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 3.990.670.000 | 1.295.347.000 | 21.665.964 | 5.307.682.964 |
| Quý II năm 2015 | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 3.990.670.000 | 1.295.347.000 | 27.790.888 | 5.313.807.888 |
| Phát hành thêm Cổ phiếu | 798.723.950 | 999.248.810 | - | 1.797.972.760 |
| Phát hành cổ phiếu trong năm bằng nguồn thặng dư | 2.292.045.000 | (2.292.045.000) | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | 789.090.474 | 789.090.474 |
| Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 7.081.438.950 | 2.550.810 | 816.881.362 | 7.900.871.122 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

| Cổ đông | Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh | | | Vốn cổ phần đã góp |
|--------------------------------------|--|----------------------|------------|-----------------------|
| | Số cổ phần | Ngàn VNĐ | % | Ngàn VNĐ |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | 563.106.700 | 5.631.067.000 | 79,52 | 5.631.067.000 |
| Cổ đông khác | 145.037.195 | 1.450.371.950 | 20,48 | 1.450.371.950 |
| TỔNG CỘNG | 708.143.895 | 7.081.438.950 | 100 | 7.081.438.950 |

20.3 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 708.143.895 | 399.067.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 708.143.895 | 399.067.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>708.143.895</i> | <i>399.067.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 708.143.895 | 399.067.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>708.143.895</i> | <i>399.067.000</i> |

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 6 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 0604/15/ĐHĐCĐ-NNHAGL ngày 6 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành chào bán và phát hành cổ phiếu với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 309.076.895 cổ phiếu, tăng vốn từ 3.990.670.000 ngàn VNĐ lên 7.081.438.950 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

21. DOANH THU

21.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Ngàn VNĐ | | | |
|--|-----------|-----------|---------------------------------------|-----------|
| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa | 6.789.456 | 3.377.993 | 9.019.456 | 5.559.329 |

21.2 DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Ngàn VNĐ | | | |
|---------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Lãi cho vay | 61.675.010 | 63.645.589 | 120.982.808 | 145.140.482 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.405 | 24.098 | 12.738 | 29.693 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 37.643 | - | 37.643 | - |
| Cổ tức | 810.106.596 | - | 810.106.596 | - |
| Các khoản khác | - | 3.416.210 | - | 3.605.607 |
| TỔNG CỘNG | 871.823.654 | 67.085.897 | 931.139.785 | 148.775.782 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Ngàn VND</i> | | | |
|----------------------------|-----------------|------------------|---|------------------|
| | <i>Quý II</i> | | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i> | |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa | 5.632.119 | 2.375.879 | 7.228.319 | 3.853.006 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Ngàn VND</i> | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|---|--------------------|
| | <i>Quý II</i> | | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i> | |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 57.612.113 | 57.402.690 | 112.971.858 | 132.578.654 |
| Các khoản khác | - | 3.352.551 | 116.916 | 3.641.948 |
| TỔNG CỘNG | 57.612.113 | 60.755.241 | 113.088.774 | 136.220.602 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

24. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Ngàn VNĐ | | | |
|--------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 831.377 | 1.102.669 | 2.252.194 | 1.934.046 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | - | 589.441 | - |
| Các khoản khác | 831.377 | 1.102.669 | 1.662.753 | 1.934.046 |
| Chi phí khác | (2.804.586) | (890.971) | (4.293.185) | (1.721.942) |
| Giá trị còn lại của Tài sản thanh lý | - | - | (589.441) | - |
| Chi phí vi phạm hợp đồng | (2.000.000) | - | (2.000.000) | - |
| Các khoản khác | (804.586) | (890.971) | (1.703.744) | (1.721.942) |
| TỔNG CỘNG | (1.973.209) | 211.698 | (2.040.991) | 212.104 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VNĐ

| | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 788.903.969 | (2.453.763) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.162.540 | - |
| Chi phí không đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ | 18.116.129 | - |
| Chi phí trích trước năm trước khấu trừ kỳ này | (889.600) | - |
| Thu nhập cổ tức | (810.106.596) | - |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính | (2.813.558) | - |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | - | - |
| Trích thừa thuế TNDN cho các kỳ trước | (186.505) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | (186.505) | - |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 1.058.447 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (1.157.773) | - |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | (285.831) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

26. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngân VNĐ Số tiền</i> |
|---|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Trả mượn | 1.649.570.301 |
| | | Mượn tiền | 280.874.585 |
| | | Cổ tức | 83.091.160 |
| | | Mua cổ phần Bidiphar | 33.777.568 |
| | | Mua Công ty Bò sữa Tây Nguyên | 461.016.248 |
| | | Chi phí lãi vay | 53.047.739 |
| | | Trả lãi vay | 155.636.170 |
| Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Công ty con | Lãi cho vay | 21.562.306 |
| | | Bán hàng hóa | 4.672.215 |
| | | Khác | 22.724 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc | Công ty con | Lãi cho vay | 4.846.889 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Công ty con | Lãi cho vay | 25.646.495 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Công ty con | Lãi cho vay | 33.905.314 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Công ty con | Lãi cho vay | 34.067.503 |
| Công ty cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Công ty con | Lãi cho vay | 22.224.374 |
| | | Cổ tức | 810.106.596 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Hoàng Anh Gia Lai | Công ty con | Mua nhiên liệu, vật tư | 1.243.950 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty con | Bán tài sản | 589.441 |

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số dư</i> |
|---|--------------------|------------------|--------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 833.948 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán tài sản | 3.285.900 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Công ty con | Bán hàng hóa | 943.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

26. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau (tiếp theo):

| | | | Ngàn VNĐ |
|---|--------------------|------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số dư</i> |
| Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Công ty con | Bán hàng hóa | 8.816.265 |
| Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Công ty con | Bán hàng hóa | 260.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 14.140.063 |
| <i>Phải thu ngắn hạn</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk | Công ty con | Cho vay | 128.221.602 |
| | | Lãi vay | 4.846.890 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Công ty con | Cho vay | 149.990.002 |
| | | Lãi vay | 106.783.962 |
| | | Khác | 5.406.428 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Công ty con | Cho vay | 556.224.355 |
| | | Lãi vay | 202.660.382 |
| | | Khác | 7.212.880 |
| Công ty cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Công ty con | Cho vay | 403.611.131 |
| | | Lãi vay | 132.763.773 |
| | | Cổ tức | 148.591.711 |
| | | khác | 2.591.735 |
| Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Công ty con | Cho vay | 581.064.043 |
| | | Lãi vay | 138.533.793 |
| | | Cổ tức | 19.507.500 |
| | | Khác | 6.725.205 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Công ty con | Cho vay | 547.017.650 |
| | | Lãi vay | 160.008.517 |
| | | Khác | 5.446.142 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Thu hộ | 189.711.718 |
| | | Quỹ khen thưởng | 2.065.085 |
| TỔNG CỘNG | | | 3.498.984.504 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

26. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:
 (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngân VNĐ</i> <i>Số dư</i> |
|--|--------------------|------------------|---------------------------------|
| Phải thu dài hạn | | | |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Công ty con | Cho vay | 462.454.605 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Công ty con | Cho vay | 99.999.999 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Công ty con | Cho vay | 730.177.948 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.292.632.552 |
| <i>Phải trả người bán</i> | | | |
| Chi nhánh Cơ khí- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 18.612 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Công ty con | Mua hàng hóa | 437.503 |
| TỔNG CỘNG | | | 456.115 |
| <i>Phải trả khác</i> | | | |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Andoung Meas | Công ty con | Mượn tiền | 1.359.343 |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Vay dài hạn | 802.149.353 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

| | Ngàn VNĐ | | |
|---------------------------------|--|---|----------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 4.469.660.684 | (3.343.583.806) | 1.126.076.878 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 4.466.915.730 | (3.343.436.047) | 1.123.479.683 |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 405.196.050 | 405.196.050 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 4.448.461.094 | (3.748.632.097) | 699.828.997 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 172.119 | (147.759) | 24.360 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 6.001.701.246 | 3.343.583.806 | 9.345.285.052 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 3.343.583.806 | 3.343.583.806 |
| - Phải thu về cho vay dài hạn | - | 3.343.583.806 | 3.343.583.806 |

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 07 tháng 07 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 54/2015/GCNCP-VSD của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngày 10 tháng 07 năm 2015, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 278/QĐ-SGDHCM chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu của công ty, mã chứng khoán HNG và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 07 năm 2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

| | | |
|---|---|--|
|  |  |  |
| _____ Hồ Thị Tuyết Loan | _____ Đỗ Văn Hải | _____ Nguyễn Xuân Thắng |
| Người lập Ngày 14 tháng 07 năm 2015 | Kế toán trưởng | Giám đốc |